

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hậu Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-

2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hậu Lộc; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 1067/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hậu Lộc;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 893/TTr-STNMT ngày 24/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hậu Lộc với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất vào khoản 5 Điều 1 và Phụ biểu số V ban hành kèm theo Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo.*

2. Điều chỉnh bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 1 và Phụ biểu số I.1, Phụ biểu số I.2 ban hành kèm theo Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất:

- Đất cơ sở thể dục, thể thao (DTT) với diện tích 0,45 ha tại thị trấn Hậu Lộc.
- Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,6346 ha tại xã Thuần Lộc.
- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,5390 ha tại xã Thuần Lộc.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA) với diện tích 0,0336 ha tại xã Thuần Lộc.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV) với diện tích 0,1908 ha tại xã Thuần Lộc.

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 1,3676 ha tại thị trấn Hậu Lộc với diện tích 0,45 ha và xã Thuần Lộc với diện tích 0,9176 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,3720 ha tại xã Thuần Lộc.
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,0945 ha tại xã Thuần Lộc.
- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,0045 ha tại xã Thuần Lộc
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) với diện tích 0,0087 ha tại xã Thuần Lộc.
- Đất công trình năng lượng (DNL) với diện tích 0,0007 ha tại xã Thuần Lộc.

(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thu hồi đất tại khoản 2 Điều 1 và Phụ biểu số II.1, Phụ biểu số II.2 ban hành kèm theo Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 1,3676 ha tại thị trấn Hậu Lộc với diện tích 0,45 ha và xã Thuần Lộc với diện tích 0,9176 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,3720 ha tại xã Thuần Lộc.

c) Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,0945 ha tại xã Thuần Lộc.

d) Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,2886 ha tại xã Thuần Lộc.

e) Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,0212 ha tại xã Thuần Lộc.

f) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) với diện tích 0,0087 ha tại xã Thuần Lộc.

g) Đất công trình năng lượng (DNL) với diện tích 0,0007 ha tại xã Thuần Lộc.

(Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo)

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 1 và Phụ biểu số III.1, Phụ biểu số III.2 ban hành kèm theo Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 1,3676 ha thị trấn Hậu Lộc với diện tích 0,45 ha và xã Thuần Lộc với diện tích 0,9176 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,3720 ha tại xã Thuần Lộc.

c) Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,0945 ha tại xã Thuần Lộc.

d) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở (PKO/OCT) với diện tích 0,3098 ha tại xã Thuần Lộc.

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV kèm theo)

5. Các nội dung khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023, số 1067/QĐ-UBND ngày 19/3/2024; hướng dẫn UBND huyện Hậu Lộc và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt, hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Hậu Lộc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023, số 1067/QĐ-UBND ngày 19/3/2024; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là bộ phận không tách rời với Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Hậu Lộc và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Hậu Lộc;
- Lưu: VT, NN.

(MC171.06.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 1:

**Danh mục công trình, dự án
Điều chỉnh, bổ sung cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hậu Lộc**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Đã được HĐND tỉnh chấp thuận hồ đất (theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013)	Ghi chú
				Diện tích	Mã loại đất				
I	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao								
1	Nâng cấp cải tạo sân văn hóa, thể dục thể thao thị trấn Hậu Lộc	Thị trấn Hậu Lộc	0,4500	0,4500	DTT	Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện về kế hoạch đầu tư công ngân sách cấp huyện năm 2024	Trích đo bản đồ địa chính khu đất số 966/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hậu Lộc lập ngày 30/6/2023	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	
II	Đất khu dân cư nông thôn								
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hào Rau thôn Tinh Phúc, xã Thuần Lộc phục vụ tái định cư dự án Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245) với đường Phạm Bành thị trấn Hậu Lộc (tại Km0+235), huyện Hậu Lộc	Xã Thuần Lộc	1,1000	0,4251	ONT	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 24/7/2021 của HĐND huyện; Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND huyện về chủ trương đầu tư dự án	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2024 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa phê duyệt ngày 05/4/2024	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	
				0,0555	DKV				
				0,0238	DRA				
				0,1074	DGT				
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Quang Điện, xã Thuần Lộc phục vụ tái định cư dự án Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245) với đường Phạm Bành thị trấn Hậu Lộc (tại Km0+235), huyện Hậu Lộc	Xã Thuần Lộc	1,0500	0,2095	ONT	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 24/7/2021 của HĐND huyện; Quyết định số 3608/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND huyện về chủ trương đầu tư dự án	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2024 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 05/4/2024	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	

Phụ biểu số II:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hậu Lộc**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo Quyết định số 1067/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+; -)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính thị trấn Hậu Lộc		Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Thuần Lộc	
							Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
I	Loại đất									
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		14.367,08	14.367,08	14.367,08		989,98	989,98	653,27	653,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.503,56	9.446,24	9.444,41	-1,8341	573,05	572,60	410,71	409,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.396,89	4.829,84	4.828,47	-1,3676	378,63	378,18	287,88	286,96
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.396,88	4.726,31	4.724,94	-1,3676	375,23	374,78	287,58	286,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	404,63	638,75	638,38	-0,3721	24,02	24,02	30,90	30,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	694,29	725,27	725,27		47,74	47,74	14,51	14,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	601,82	604,94	604,94					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	385,52	398,42	398,42					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	581,89	636,03	636,03					
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		593,58	593,58					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	644,81	746,33	746,23	-0,0945	15,95	15,95	44,02	43,92
1.8	Đất làm muối	LMU		71,77	71,77					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	793,72	794,89	794,89		106,71	106,71	33,41	33,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	5.850,53	4.836,82	4.838,65	1,8341	415,34	415,79	241,28	242,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	134,89	25,46	25,46		0,56	0,56		
2.2	Đất an ninh	CAN	9,78	2,92	2,92		0,72	0,72	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	100,00							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo Quyết định số 1067/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+; -)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính thị trấn Hậu Lộc		Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Thuần Lộc	
							Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	285,71	182,31	182,31					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	167,76	19,32	19,32		2,00	2,00	0,56	0,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,48	94,97	94,97		17,81	17,81	1,39	1,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,89	7,26	7,26					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,13	23,13	23,13					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.285,29	2.228,34	2.229,35	1,0087	211,16	211,61	122,15	122,71
-	Đất giao thông	DGT	1.379,85	1.366,39	1.366,93	0,5390	137,90	137,90	76,12	76,66
-	Đất thủy lợi	DTL	418,22	437,44	437,43	-0,0045	21,22	21,22	18,05	18,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	39,85	37,26	37,26		3,65	3,65	2,27	2,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,63	13,22	13,22		3,20	3,20	0,22	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,00	65,74	65,73	-0,0087	7,69	7,69	5,12	5,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	46,48	44,82	45,27	0,4500	7,29	7,74	1,82	1,82
-	Đất công trình năng lượng	DNL	13,65	13,60	13,60	-0,0007	1,03	1,03	0,09	0,09
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,88	0,82	0,82		0,10	0,10	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,50							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	41,53	17,31	17,31		1,01	1,01	0,56	0,56
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,27	13,21	13,24	0,0336	1,88	1,88	0,42	0,46
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,19	8,46	8,46		0,36	0,36	0,60	0,60
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	213,55	200,67	200,67		23,60	23,60	16,44	16,44
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH	11,70	9,41	9,41		2,22	2,22	0,42	0,42
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	49,84	10,99	11,18	0,1908	3,01	3,01	0,07	0,26

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo Quyết định số 1067/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+; -)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính thị trấn Hậu Lộc		Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Thuần Lộc	
							Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.366,00	1.442,07	1.442,70	0,6346			65,63	66,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	604,94	148,56	148,56		148,56	148,56		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,82	18,07	18,07		3,39	3,39	0,67	0,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,09	5,09	5,09		2,37	2,37	0,07	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9,31	8,03	8,03		0,48	0,48	0,06	0,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	510,92	522,87	522,87		18,71	18,71	39,45	39,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,39	97,16	97,16		6,57	6,57	11,11	11,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27	0,27	0,27					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,99	84,02	84,02		1,59	1,59	1,28	1,28

Phụ biểu số III:**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hậu Lộc**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi được phê duyệt tại Quyết định số 1067/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính thị trấn Hậu Lộc		Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Thuận Lộc	
						Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	169,26	171,10	1,8341	23,03	23,48	4,49	5,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,89	83,26	1,3676	20,20	20,65	2,49	3,40
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>72,84</i>	<i>74,21</i>	<i>1,3676</i>	<i>20,20</i>	<i>20,65</i>	<i>2,49</i>	<i>3,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	60,32	60,69	0,3721	2,10	2,10	2,00	2,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,30	3,30					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,02	1,02					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,25	7,25					
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>7,25</i>	<i>7,25</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,17	5,26	0,0945	0,50	0,50		0,09
1.8	Đất làm muối	LMU	8,41	8,41					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,90	1,90		0,23	0,23		
2	Đất phi nông nghiệp	PVN	13,20	13,52	0,3191	1,31	1,31	1,54	1,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,09	0,09					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,57	11,89	0,3191	1,11	1,11	1,54	1,86
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>7,77</i>	<i>8,06</i>	<i>0,2886</i>	<i>0,91</i>	<i>0,91</i>	<i>0,09</i>	<i>0,38</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi được phê duyệt tại Quyết định số 1067/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính thị trấn Hậu Lộc		Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Thuần Lộc	
						Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	3,31	3,33	0,0212	0,20	0,20	1,33	1,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,09	0,09					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12	0,12				0,12	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		0,01	0,0087				0,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL		0,00	0,0007				0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	0,07					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	0,22	0,22					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,21	0,21					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35	0,35		0,20	0,20		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07	0,07					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,90	0,90					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ biểu số IV:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hậu Lộc**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 1067/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính thị trấn Hậu Lộc		Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Thuần Lộc	
						Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	197,74	199,57	1,8341	24,57	25,02	5,15	6,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	101,39	102,76	1,3676	21,20	21,65	3,04	3,95
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	85,55	86,92	1,3676	21,20	21,65	3,04	3,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,71	66,09	0,3721	2,48	2,48	2,00	2,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,87	4,87		0,16	0,16	0,12	0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,02	1,02					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,98	8,98					
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	8,98	8,98					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,35	5,44	0,0945	0,50	0,50		0,09
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	8,41	8,41					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,00	2,00		0,23	0,23		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 1067/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính thị trấn Hậu Lộc		Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Thuần Lộc	
						Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)							
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,64	5,95	0,3098	0,96	0,96	0,09	0,40